

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 47+48)

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phụ lục X

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-
5	Attomat	Chiếc	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451	0,01469	-	0,01469
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00805	-	0,00805	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499	0,02447	-	0,02447
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192	0,02007	-	0,02007
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01722	-	0,01722	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600	0,01686	-	0,01686
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791	0,01703	-	0,01703
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478	0,01461	-	0,01461
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610	0,01712	-	0,01712
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647	0,02403	-	0,02403
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00560	-	0,00560	0,00604	-	0,00604
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bảng tin	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00179	-	0,00179	0,00169	-	0,00169
20	Bảng xóa	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227
21	Biển cài	Chiếc	0,01108	-	0,01108	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00483	-	0,00483	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,01254	-	0,01254	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687
28	Bút bi	Chiếc	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550
29	Bút chì	Chiếc	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252
30	Bút ký	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,01727	-	0,01727	0,01576	-	0,01576
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01560	-	0,01560	0,01959	-	0,01959	0,01952	-	0,01952
32	Bút nước	Chiếc	0,01897	-	0,01897	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,12518	-	0,12518	0,10614	-	0,10614	0,13308	-	0,13308
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01333	-	0,01333	0,01530	-	0,01530	0,01531	-	0,01531
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,00817	-	0,00817	0,00751	-	0,00751

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Cartride mực	Chiếc	0,00776	-	0,00776	0,00909	-	0,00909	0,00869	-	0,00869
38	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,09632	-	0,09632	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581
41	Chè khô	Kg	0,01412	-	0,01412	0,01650	-	0,01650	0,01602	-	0,01602
42	Chén trà	Chiếc	0,05196	-	0,05196	0,05559	-	0,05559	0,05913	-	0,05913
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,01176	-	0,01176	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,35560	0,28878	0,06682	0,37142	0,30163	0,06979	0,07716	-	0,07716
46	Công kết nối USB	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415
47	Cục tẩy	Cục	0,01284	-	0,01284	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419
48	Cước điện thoại	VND	989,63615	-	989,63615	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566
49	Cước phí bưu chính	VND	141,72756	-	141,72756	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591
50	Dao đọc giấy	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144
51	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260	0,00271	-	0,00271
52	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633	0,01537	-	0,01537
53	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421	0,00414	-	0,00414
54	Dầu chức danh	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00233	-	0,00233	0,00207	-	0,00207

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Dầu đập số	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063
56	Dầu sao y	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095
57	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111
58	Dây mạng	m	0,72081	-	0,72081	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431
59	Điện	Kw	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474	61,53946	-	61,53946
60	Đui đèn	Chiếc	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333
61	File trình ký	Chiếc	0,11602	-	0,11602	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561
62	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-
63	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919	0,00834	-	0,00834
64	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399	0,02071	-	0,02071
65	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186	0,01154	-	0,01154
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323	0,03029	-	0,03029
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557
68	Giấy bìa A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
69	Giấy bìa A4	Gram	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492	0,00475	-	0,00475
70	Giấy in A3	Gram	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281	0,00294	-	0,00294
71	Giấy in A4	Gram	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867	0,05055	-	0,05055
72	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529	0,00259	-	0,00259

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996	0,02530	-	0,02530
74	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030	0,02457	-	0,02457
75	Giấy phân trang	Tập	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156	0,01912	-	0,01912
76	Giấy than xanh	Tập	0,00173	-	0,00173	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,01605	-	0,01605	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838	0,20476	0,16628	0,03847
79	Hồ dán	Lọ	0,02184	-	0,02184	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123	0,02515	-	0,02515
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166	0,01108	-	0,01108
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173	0,01126	-	0,01126
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169	0,01101	-	0,01101
85	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
86	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
87	Keo dán	Lọ	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441	0,01368	-	0,01368
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042	0,02133	-	0,02133
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190	0,05368	-	0,05368
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375	0,05590	-	0,05590

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346	0,05549	-	0,05549
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311	0,05520	-	0,05520
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308	0,05517	-	0,05517
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244	0,05455	-	0,05455
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593	0,05952	-	0,05952
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812	0,00735	-	0,00735
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614	0,01412	-	0,01412
98	Lịch	Quyển	0,01019	-	0,01019	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123
99	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-
100	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997	0,10799	0,08770	0,02029
101	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00816	-	0,00816	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911
102	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
103	Mực dấu	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237
104	Mực in	Hộp	0,02899	-	0,02899	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00127	-	0,00127	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149
106	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	-	-	-
107	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
108	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00818	-	0,00818	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Phí internet	VND	1.642,67942	-	1.642,67942	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844
110	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,19054	-	0,19054	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709
111	Sổ các loại	Quyển	0,02113	-	0,02113	0,02403	-	0,02403	0,02307	-	0,02307
112	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279
113	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	-	-	-
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03376	-	0,03376	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885
115	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-
116	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266	0,31499	-	0,31499
117	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805	0,25564	-	0,25564
118	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
119	USB thu wifi	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392
120	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	-	-	-
121	Vò hồ sơ	Chiếc	0,09906	-	0,09906	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097
122	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
124	Xăng	lít	0,93981	-	0,93981	1,21358	-	1,21358	0,90656	-	0,90656
125	Xi phông kết nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng xóa	Chiếc	0,00134	-	0,00134
19	Biển cài	Chiếc	0,00055	-	0,00055
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00020	-	0,00020
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00035	-	0,00035
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00078	-	0,00078
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	0,00982	0,00227
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01129	0,00917	0,00212
26	Bút bi	Chiếc	0,13008	0,10564	0,02444
27	Bút chì	Chiếc	0,01500	0,01218	0,00282
28	Bút ký	Chiếc	0,00215	-	0,00215
29	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00148	-	0,00148
30	Bút nước	Chiếc	0,00101	-	0,00101
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00572	-	0,00572
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00138	-	0,00138
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Cartride mực	Chiếc	0,00061	-	0,00061
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00008	-	0,00008
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	-	0,00029
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00220	-	0,00220
39	Chè khô	Kg	0,00304	-	0,00304
40	Chén trà	Chiếc	0,00377	-	0,00377
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00107	-	0,00107
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,03117	0,02531	0,00586
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00021	-	0,00021
45	Cục tẩy	Cục	0,00107	-	0,00107
46	Cước điện thoại	VNĐ	64,54545	-	64,54545
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	9,24367	-	9,24367
48	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00059	-	0,00059
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	-	0,00015
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00100	-	0,00100
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Dầu chức danh	Chiếc	0,00014	-	0,00014
53	Dầu đập số	Chiếc	0,00004	-	0,00004
54	Dầu sao y	Chiếc	0,00006	-	0,00006
55	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	-	0,00007
56	Dây mạng	m	0,06662	-	0,06662
57	Điện	Kw	14,52453	11,79537	2,72916
58	Đui đèn	Chiếc	0,01390	0,01129	0,00261
59	File trình ký	Chiếc	0,02296	-	0,02296
60	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-
61	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00049	-	0,00049
62	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00266	-	0,00266
63	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00062	-	0,00062
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00217	-	0,00217
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00024	-	0,00024
66	Giấy bìa A4	Gram	0,00048	-	0,00048
67	Giấy in A3	Gram	0,00022	-	0,00022
68	Giấy in A4	Gram	0,00781	-	0,00781

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Giấy in A5	Gram	0,00253	-	0,00253
70	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00152	-	0,00152
71	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00150	-	0,00150
72	Giấy phân trang	Tập	0,00100	-	0,00100
73	Giấy than xanh	Tập	0,00010	-	0,00010
74	Gọt bút chì	Chiếc	0,00080	-	0,00080
75	Hạt công tắc	Chiếc	0,01158	0,00940	0,00218
76	Hồ dán	Lọ	0,00271	-	0,00271
77	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005
78	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00155	-	0,00155
79	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
80	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
81	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00092	-	0,00092
82	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00022	0,00022	-
83	Keo dán	Lọ	0,00105	-	0,00105
84	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00105	-	0,00105
85	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00603	-	0,00603

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
87	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
88	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
89	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
90	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00609	-	0,00609
91	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00622	-	0,00622
92	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	-	0,00034
93	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00151	-	0,00151
94	Lịch	Quyển	0,00207	-	0,00207
95	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00054	-	0,00054
98	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-
99	Mực dầu	Lọ	0,00020	-	0,00020
100	Mực in	Hộp	0,00130	-	0,00130
101	Mực máy photocopy	Hộp	0,00027	-	0,00027
102	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00037	-	0,00037
104	Phí internet	VNĐ	107,13785	-	107,13785
105	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04053	-	0,04053
106	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-
107	Sổ các loại	Quyển	0,00261	-	0,00261
108	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	-	0,00019
109	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00319	-	0,00319
110	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,04504	-	0,04504
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,09225	-	0,09225
113	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-
114	USB thu wifi	Chiếc	0,00014	-	0,00014
115	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,08567	-	0,08567
116	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00005	0,00005	-
117	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-
118	Xăng	lít	0,23514	-	0,23514
119	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00424	-	0,00424
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,02626	-	0,02626
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27596	0,22411	0,05185	0,06002	0,04874	0,01128	-	-	-
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	-	0,00010
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01853	-	0,01853	0,01853	-	0,01853	0,02118	-	0,02118
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,21960	0,18707	0,03253	0,00368	0,00314	0,00055	0,02051	-	0,02051
7	Bình cứu hỏa	Bình	0,11359	-	0,11359	0,00190	-	0,00190	-	-	-
8	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21960	0,18917	0,03043	0,00368	0,00317	0,00051	-	-	-
9	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02741	-	0,02741	0,00306	-	0,00306	0,02601	-	0,02601
10	Cáp micro	Chiếc	0,21960	0,18247	0,03714	0,00062	-	0,00062	0,09175	0,07623	0,01552
11	Chậu cảnh	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00152	-	0,00152	0,02988	-	0,02988
12	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09841	-	0,09841	0,01726	-	0,01726	0,17239	-	0,17239
13	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02099	-	0,02099	0,00035	-	0,00035	-	-	-
14	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14442	-	0,14442	0,03681	0,03439	0,00242	0,00519	-	0,00519

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Ghế hội trường	Chiếc	0,31024	-	0,31024	0,00520	-	0,00520	0,00398	-	0,00398
16	Ghế làm việc	Chiếc	0,54901	0,45679	0,09223	0,00920	0,00766	0,00155	-	-	-
17	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02509	-	0,02509	0,00042	-	0,00042	0,00078	-	0,00078
18	Kết sắt	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00581	-	0,00581
19	Máy in	Chiếc	0,02116	-	0,02116	0,00035	-	0,00035	0,00487	-	0,00487
20	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01300	-	0,01300
21	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01791	-	0,01791
22	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02601	-	0,02601
23	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00499	-	0,00499
24	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,49534	2,10461	0,39073
25	Micro	Chiếc	0,10980	0,09856	0,01124	0,00019	-	0,00019	0,45336	0,40694	0,04642
26	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,26353	0,23220	0,03133	0,00442	0,00389	0,00053	0,03018	-	0,03018
27	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00447	-	0,00447	0,00179	-	0,00179	0,00343	-	0,00343

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00010	-	0,00010	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00252	-	0,00252	0,00300	-	0,00300	0,00000	-	0,00000
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,60463	0,49102	0,11361	0,74304	0,60342	0,13962	0,00042	0,00034	0,00008
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06660	-	0,06660	0,04908	-	0,04908	0,00005	-	0,00005
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00723	-	0,00723	0,02048	-	0,02048	0,00000	-	0,00000
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01301	-	0,01301	0,00478	-	0,00478	0,00000	-	0,00000
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,34325	0,29240	0,05085	0,22171	0,18886	0,03285	0,00015	0,00013	0,00002
8	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
9	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,19565	-	0,19565	0,16052	-	0,16052	0,00010	-	0,00010
12	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
13	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
18	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03854	-	0,03854	0,01068	-	0,01068	0,00001	-	0,00001
19	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04022	-	0,04022	0,01784	-	0,01784	0,00002	-	0,00002
21	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
22	Cáp micro	Chiếc	0,21480	0,17847	0,03632	0,05411	0,04496	0,00915	0,00005	0,00004	0,00001
23	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
25	Chậu cảnh	Chiếc	0,16222	-	0,16222	0,10506	-	0,10506	0,00011	-	0,00011
26	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,13384	-	0,13384	0,05637	-	0,05637	0,00005	-	0,00005
29	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01911	-	0,01911	0,00211	-	0,00211	0,00000	-	0,00000
31	Đầu nối mạng	Chiếc	0,30655	-	0,30655	0,12791	-	0,12791	0,00016	-	0,00016
32	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Ghế hội trường	Chiếc	0,53252	-	0,53252	0,24176	-	0,24176	0,00026	-	0,00026
34	Ghế làm việc	Chiếc	0,76919	0,63997	0,12921	0,56334	0,46870	0,09463	0,00052	0,00043	0,00009
35	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03914	-	0,03914	0,01600	-	0,01600	0,00002	-	0,00002
36	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Két sắt	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,01277	0,01037	0,00240	0,00003	0,00002	0,00000
38	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
39	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy in	Chiếc	0,03785	-	0,03785	0,02541	-	0,02541	0,00004	-	0,00004
42	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00020	-	0,00020	0,00000	-	0,00000
43	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
44	Máy ghi âm	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00041	-	0,00041	0,00000	-	0,00000
45	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00074	-	0,00074	0,00000	-	0,00000
46	Máy hút bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03570	0,02926	0,00644	0,00446	-	0,00446	0,00000	-	0,00000
50	Máy tính bảng	Chiếc	0,22835	0,19259	0,03576	0,02197	-	0,02197	0,00003	-	0,00003
51	Micro	Chiếc	0,02002	-	0,02002	0,00618	-	0,00618	0,00002	-	0,00002
52	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
53	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
54	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
56	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
58	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
59	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
60	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,56746	0,50001	0,06746	0,23414	0,20631	0,02783	0,00028	0,00025	0,00003
61	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00714	-	0,00714	0,00451	-	0,00451	0,00000	-	0,00000
62	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
65	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
66	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
67	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00075	0,00071	0,00003	0,00153	0,00146	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	0,01378	-	0,01378	0,00143	-	0,00143
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00374	0,00374	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05334	0,05334	-	0,04465	0,04465	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00244	0,00244	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04792	-	0,04792	0,13913	-	0,13913	0,08530	-	0,08530
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,03447	-	0,03447	0,07109	-	0,07109
8	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00056	0,00056	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00556	-	0,00556	0,00221	-	0,00221
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,00175	-	0,00175	0,00203	-	0,00203
11	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00190	0,00190	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	0,07999	-	0,07999	0,01332	-	0,01332
13	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00188	0,00188	-	0,00048	0,00048	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00115	0,00115	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00204	0,00204	-	0,00361	0,00361	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00482	0,00482	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,03663	-	0,03663	0,67140	0,57218	0,09922	0,83279	0,70972	0,12307
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00214	0,00214	-	0,01561	0,01561	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00035	0,00035	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00966	0,00966	-	0,01554	0,01554	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00194	0,00194	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00084	0,00084	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00439	0,00439	-	0,00496	0,00496	-
26	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00231	0,00231	-	0,00359	0,00359	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00653	0,00653	-	0,00142	0,00142	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00676	0,00676	-	0,00080	0,00080	-
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00247	0,00247	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00701	-	0,00701	0,01779	-	0,01779
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,01642	0,01642	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00153	0,00153	-	0,00184	0,00184	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00847	-	0,00847	0,02316	-	0,02316
35	Cáp micro	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00396	-	0,00396	0,00678	-	0,00678
36	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00105	0,00105	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00148	0,00148	-
38	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00390	0,00390	-	0,00136	0,00136	-
39	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00177	0,00177	-	0,00286	0,00286	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00002	0,00002	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00247	0,00247	-	0,00774	0,00774	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,45988	0,41024	0,04964	1,75265	1,56346	0,18919
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00141	0,00141	-	0,00584	0,00584	-
44	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00149	0,00149	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,06781	0,05507	0,01274	0,40146	0,32603	0,07544
46	Cũi	Chiếc	-	-	-	0,03509	0,03509	-	0,00686	0,00686	-
47	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00081	0,00081	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
48	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00160	-	0,00160	0,00237	-	0,00237
49	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,03912	-	0,03912	0,24075	-	0,24075
50	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00101	0,00101	-	0,00948	0,00948	-
51	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
52	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00710	0,00710	-	0,00248	0,00248	-
53	Ghế xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
54	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,24614	0,24614	-	0,06614	0,06614	-
55	Ghế hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	0,42731	-	0,42731	0,26411	-	0,26411
56	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	0,34312	-	0,34312	0,04315	-	0,04315
57	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00122	0,00122	-	0,00884	0,00884	-
58	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00808	0,00808	-	0,00274	0,00274	-
59	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00559	-	0,00559	0,01753	-	0,01753	0,02396	-	0,02396
60	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00483	0,00483	-	0,00549	0,00549	-
61	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00015	0,00015	-
62	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24024	0,24024	-	0,07020	0,07020	-
63	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00633	0,00633	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
64	Két sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01780	0,01446	0,00335	0,00723	0,00588	0,00136
65	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01085	0,01085	-	0,00957	0,00957	-
66	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00456	0,00456	-
67	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00577	0,00577	-	0,03846	0,03846	-
68	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00071	0,00071	-
69	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00148	0,00148	-
70	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00247	0,00247	-	0,00086	0,00086	-
71	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00049	0,00049	-
72	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00063	0,00063	-
73	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00067	0,00067	-
74	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00130	0,00130	-
75	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00057	0,00057	-
76	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00398	0,00398	-
77	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00051	0,00051	-
78	Máy in	Chiếc	0,01084	-	0,01084	0,21705	0,18718	0,02987	0,14943	0,12886	0,02057
79	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
80	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00051	0,00041	0,00010	0,00100	0,00081	0,00019
81	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
82	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00862	0,00862	-	0,00097	0,00097	-
83	Máy ghi âm	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00024	-	0,00024	0,00037	-	0,00037
84	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00021	0,00021	-
85	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00009	0,00009	-
86	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,01018	0,00826	0,00191	0,00276	0,00224	0,00052
87	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00027	0,00027	-
88	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00059	0,00059	-
89	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
90	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00055	0,00055	-
91	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	0,00092	0,00092	-
92	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,02493	0,02043	0,00450	0,03756	0,03079	0,00678
93	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00247	0,00247	-
94	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00253	0,00253	-	0,00559	0,00559	-
95	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,03354	-	0,03354	0,03310	-	0,03310

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
96	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
97	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00134	0,00134	-
98	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00084	-	0,00136	0,00136	-
99	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00245	0,00245	-	0,00350	0,00350	-
100	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00197	-	0,00197	0,00900	-	0,00900
101	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00081	0,00081	-
102	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	0,00298	0,00298	-
103	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01702	0,01702	-	0,02671	0,02671	-
104	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00087	0,00087	-
105	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00752	0,00752	-	0,02370	0,02370	-
106	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01151	0,01151	-	0,00487	0,00487	-
107	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01589	0,01589	-	0,00803	0,00803	-
108	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00062	0,00062	-
109	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00164	0,00164	-	0,00357	0,00357	-
110	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00087	0,00087	-	0,00482	0,00482	-
111	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04732	0,04732	-	0,05782	0,05782	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
112	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00159	0,00159	-	0,01046	0,01046	-
113	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05290	0,05290	-	0,01236	0,01236	-
114	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,07115	0,06269	0,00846	0,44088	0,38847	0,05241
115	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00085	-	0,00085	0,00480	-	0,00480
116	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00075	0,00075	-	0,00012	0,00012	-
117	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00609	0,00609	-
118	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00250	0,00250	-
119	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01938	0,01938	-	0,00714	0,00714	-
120	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,00536	0,00536	-
121	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00148	0,00148	-
122	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00066	0,00066	-
123	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00681	0,00681	-
124	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00159	0,00159	-	0,01048	0,01048	-
125	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00652	0,00652	-	0,00128	0,00128	-
126	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00307	0,00307	-	0,00378	0,00378	-
127	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00095	0,00095	-	0,00180	0,00180	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
128	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00005	0,00005	-
129	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
130	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
131	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
132	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
133	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
134	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00523	0,00523	-	0,00081	0,00081	-
135	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
136	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
137	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
138	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
139	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
140	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
141	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
142	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00364	0,00364	-	0,00036	0,00036	-
143	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00002	0,00002	-
144	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	0,00107	0,00107	-	0,00009	0,00009	-
145	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00120	0,00120	-	0,00010	0,00010	-
146	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00214	0,00214	-	0,00018	0,00018	-
147	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00316	0,00316	-	0,00026	0,00026	-
148	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00546	0,00520	0,00026	0,00046	-	0,00046	0,00054	-	0,00054
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00313	-	0,00313	0,02020	-	0,02020	0,00123	-	0,00123
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05843	0,05843	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02749	-	0,02749	0,22684	-	0,22684	0,28896	0,23467	0,05430
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01155	-	0,01155	0,07837	-	0,07837	0,09942	-	0,09942
8	Giường gội đầu	chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,01302	-	0,01302	0,00762	-	0,00762
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00149	-	0,00149	0,01690	-	0,01690	0,06704	-	0,06704
11	Bàn là	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01609	-	0,01609	0,14478	-	0,14478	0,10509	-	0,10509
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00133	0,00133	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,01420	0,01420	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp từ	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21136	0,18012	0,03123	0,15874	-	0,15874	0,00427	-	0,00427
20	Bình ga	Bình	0,00322	0,00322	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình khí CO2	Bình	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00419	0,00419	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00109	0,00109	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	0,00367	0,00367	-	-	-	-	-	-	-
26	Bình ủ	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-	-	-	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	0,02187	0,02187	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
29	Lưu điện	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00463	-	0,00463	0,01710	-	0,01710	0,00542	-	0,00542
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00598	0,00598	-	-	-	-	-	-	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
33	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01520	0,01520	-	-	-	-	-	-	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02925	-	0,02925	0,01607	-	0,01607	0,01114	-	0,01114
35	Cáp micro	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,04653	-	0,04653	0,04074	-	0,04074

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,08510	0,08510	-	-	-	-	-	-	-
39	Cầu là	Chiếc	0,03143	0,03143	-	-	-	-	-	-	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,24619	0,21962	0,02657	0,04525	-	0,04525	0,07156	-	0,07156
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01026	0,01026	-	-	-	-	-	-	-
44	Công tơ điện	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11434	0,09286	0,02149	0,03530	-	0,03530	0,02728	-	0,02728
46	Cũi	Chiếc	0,00746	0,00746	-	-	-	-	-	-	-
47	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00244	0,00244	-	-	-	-
48	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00112	0,00112	-	-	-	-	-	-	-
49	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,01029	-	0,01029	0,00474	-	0,00474
50	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03845	-	0,03845	0,05087	-	0,05087	0,01044	-	0,01044
51	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00371	0,00371	-	-	-	-	-	-	-
52	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
53	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	-	-	-
54	Ghế xô	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
55	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04760	0,04760	-	-	-	-	-	-	-
56	Ghế hội trường	Chiếc	0,09734	-	0,09734	0,82698	-	0,82698	0,46552	-	0,46552
57	Ghế làm việc	Chiếc	0,04956	-	0,04956	0,54729	-	0,54729	1,02260	0,85082	0,17178
58	Giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00331	0,00331	-	-	-	-	-	-	-
59	Giày dép quần áo	Chiếc	0,00253	0,00253	-	-	-	-	-	-	-
60	Giày dép tài liệu	Chiếc	0,00593	-	0,00593	0,03468	-	0,03468	0,01008	-	0,01008
61	Giày dép thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00391	0,00391	-	-	-	-	-	-	-
62	Giày dép chấu	Chiếc	0,00879	0,00879	-	-	-	-	-	-	-
63	Giường	Chiếc	0,04264	0,04264	-	-	-	-	-	-	-
64	Kéo đa năng	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00421	0,00421	-	-	-	-
65	Kết sắt	Chiếc	0,00665	0,00540	0,00125	0,03866	0,03140	0,00726	0,00758	-	0,00758
66	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00440	0,00440	-	-	-	-	-	-	-
67	Khung tập đi	Chiếc	0,00380	0,00380	-	-	-	-	-	-	-
68	Khung rèm	Chiếc	0,00560	0,00560	-	-	-	-	-	-	-
69	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	-	-	-
70	Lò vi sóng	Chiếc	0,00090	0,00090	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
71	Loa, loa di động	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
73	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
74	Máy điện chặm	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy ép chậm	Chiếc	0,00083	0,00083	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy in	Chiếc	0,05300	0,04571	0,00729	0,05656	-	0,05656	0,03802	-	0,03802
80	Máy đi bộ trên không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,00091	-	0,00091	0,00504	-	0,00504
82	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy ghi âm	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00198	-	0,00198	0,00725	-	0,00725
85	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00574	0,00466	0,00108	0,00424	-	0,00424	0,01009	-	0,01009

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
88	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00770	0,00631	0,00139	0,00729	-	0,00729	0,00771	-	0,00771
94	Máy sưởi	Chiếc	0,00202	0,00202	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy tăng áp	Chiếc	0,00285	0,00285	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy tính bảng	Chiếc	0,02646	-	0,02646	0,05179	-	0,05179	0,03113	-	0,03113
97	Máy trợ thính	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00296	0,00296	-	-	-	-	-	-	-
99	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01655	0,01655	-	-	-	-	-	-	-
101	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
102	Micro	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00604	-	0,00604	0,01271	-	0,01271
103	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
104	Phích nước	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
105	Quạt cây	Chiếc	0,01021	0,01021	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
106	Quạt hộp	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
107	Quạt treo tường	Chiếc	0,01152	0,01152	-	-	-	-	-	-	-
108	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00362	0,00362	-	-	-	-	-	-	-
109	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
110	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
111	Đèn sưởi	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-
112	Quạt thông gió	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	-	-	-
113	Quạt trần	Chiếc	0,01758	0,01758	-	-	-	-	-	-	-
114	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00124	0,00124	-	-	-	-	-	-	-
115	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01241	0,01241	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08048	0,07092	0,00957	0,09845	0,08675	0,01170	0,04068	0,03584	0,00484
117	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00230	-	0,00230	0,00457	-	0,00457
118	Tủ đông	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00489	0,00489	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
123	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00344	0,00344	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
124	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
125	Xe đạp	Chiếc	0,00383	0,00383	-	-	-	-	-	-	-
126	Xe đạp điện	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
127	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
128	Xe lăn	Chiếc	0,00329	0,00329	-	-	-	-	-	-	-
129	Xe rùa	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00430	0,00430	-	-	-	-
130	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
131	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
132	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
133	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
134	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
135	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
136	Chậu nhôm	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
137	Rổ inox	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
138	Rá inox	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
139	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
140	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
141	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
142	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
143	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
144	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
145	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
146	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
147	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
148	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
149	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
150	Xe gom rác	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
151	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01663	0,01585	0,00078	0,05846	0,05571	0,00275
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00700	-	0,00700	0,02824	-	0,02824	0,17695	0,14750	0,02945
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,04505	0,04505	-	0,12181	0,12181	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	-	-	-	0,65011	0,52795	0,12216	2,30996	1,87592	0,43404
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00073	-	0,00073	0,08694	-	0,08694	0,40942	-	0,40942
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00785	0,00785	-	-	-	-
7	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,02568	0,02568	-	-	-	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,00147	-	0,00147	0,02151	-	0,02151
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,10788	-	0,10788	0,08006	-	0,08006
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,54845	0,46720	0,08125	1,11868	0,95295	0,16573
11	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
12	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00064	0,00064	-
13	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00010	0,00010	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	0,20903	-	0,20903	0,48698	-	0,48698
15	Bộ kích điện	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00249	0,00249	-	0,00171	0,00171	-
16	Lưu điện	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00195	0,00195	-	0,00411	0,00411	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	-	-	-	0,26842	0,23122	0,03720	0,56577	0,48737	0,07840

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,05359	-	0,05359	0,08402	-	0,08402
19	Cáp micro	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,19070	0,15845	0,03225	0,54573	0,45344	0,09229
20	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	0,00417	0,00417	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,01751	0,01751	-	0,01499	0,01499	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,16708	-	0,16708	0,52366	-	0,52366
23	Công tơ điện	Chiếc	0,00291	0,00291	-	0,01700	0,01700	-	0,01306	0,01306	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01878	-	0,01878	0,14073	-	0,14073	1,35719	1,10218	0,25502
25	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
26	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	-	-	-	0,05592	-	0,05592	0,02276	-	0,02276
27	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,40553	-	0,40553	0,74503	-	0,74503
28	Ghế hội trường	Chiếc	0,00106	-	0,00106	1,70443	-	1,70443	2,13582	-	2,13582
29	Ghế làm việc	Chiếc	-	-	-	1,16946	0,97301	0,19645	3,00205	2,49775	0,50430
30	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
31	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,04049	0,04049	-	-	-	-
32	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,05363	-	0,05363	0,10507	-	0,10507
33	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00447	0,00447	-	-	-	-
34	Kết sắt	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,11755	0,09546	0,02209	0,01662	-	0,01662

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Khung tập đi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
36	Khung rèm	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,02729	0,02729	-	0,04772	0,04772	-
37	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy điện châm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy in	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,18697	-	0,18697	0,19979	-	0,19979
40	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00214	-	0,00214	0,00226	-	0,00226
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00138	0,00138	-	0,00070	0,00070	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	0,00369	-	0,00369	0,00115	-	0,00115	0,00831	-	0,00831
43	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00489	-	0,00489	0,00646	-	0,00646
44	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00866	0,00866	-	-	-	-
45	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,01031	-	0,01031	0,02869	-	0,02869
47	Máy tính bảng	Chiếc	0,08153	-	0,08153	0,05045	-	0,05045	0,24952	-	0,24952
48	Máy trợ thính	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
49	Micro	Chiếc	0,00258	-	0,00258	1,98508	1,78184	0,20324	0,99259	0,89097	0,10162
50	Quạt cây	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,02046	0,02046	-	0,03232	0,03232	-
51	Quạt hộp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00341	0,00341	-	0,00045	0,00045	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Quạt treo tường	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,04464	0,04464	-	0,01753	0,01753	-
53	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00329	0,00329	-	0,01973	0,01973	-	0,01757	0,01757	-
54	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,01520	0,01520	-	0,01496	0,01496	-
55	Quạt thông gió	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,02129	0,02129	-	0,01086	0,01086	-
56	Quạt trần	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,13296	0,13296	-	0,09818	0,09818	-
57	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00648	0,00648	-	-	-	-	-	-	-
58	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
59	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03811	0,03358	0,00453	0,66557	0,58645	0,07912	1,36430	1,20212	0,16218
60	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,01161	-	0,01161	0,02050	-	0,02050
61	Xe đạp	Chiếc	0,00342	0,00342	-	-	-	-	-	-	-
62	Xe lăn	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00917	0,00874	0,00043	0,00061	-	0,00061	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07115	0,05931	0,01184	0,00316	-	0,00316	0,00513	-	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,94730	1,94730	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04491	0,04491	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,05865	0,05865	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54873	0,44563	0,10311	0,15117	-	0,15117	0,27900	0,22658	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,12925	-	0,12925	0,21087	-	0,21087	0,01277	-	0,01277
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00922	-	0,00922	0,01641	-	0,01641	0,00262	-	0,00262
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07768	-	0,07768	0,05549	-	0,05549	0,00442	-	0,00442
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,62220	0,53002	0,09218	0,07098	-	0,07098	0,24593	0,20950	0,03644
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,12715	-	0,12715	0,16970	-	0,16970	0,03798	-	0,03798
13	Bình thủy điện	Chiếc	0,14738	0,14738	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
14	Bình ủ	Chiếc	0,01183	0,01183	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ Đàm	Chiếc	0,00142	0,00142	-	-	-	-	-	-	-
16	Bộ kích điện	Chiếc	0,00668	0,00668	-	-	-	-	-	-	-
17	Lưu điện	Chiếc	0,07713	0,07713	-	-	-	-	-	-	-
18	Bộ phát wifi	Chiếc	0,16684	0,14372	0,02312	0,03653	-	0,03653	0,00351	-	0,00351

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,22959	0,18645	0,04314	0,06123	-	0,06123	0,00333	-	0,00333
20	Cáng y tế	Chiếc	0,00982	0,00982	-	-	-	-	-	-	-
21	Cáp micro	Chiếc	0,07372	0,06126	0,01247	0,50282	0,41778	0,08503	0,00268	-	0,00268
22	Cap tín hiệu	Chiếc	0,10119	0,10119	-	-	-	-	-	-	-
23	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06029	0,06029	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
24	Chậu cảnh	Chiếc	0,08785	-	0,08785	0,13835	-	0,13835	0,01306	-	0,01306
25	Công tơ điện	Chiếc	0,03658	0,03658	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
26	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07511	-	0,07511	0,22410	-	0,22410	0,00550	-	0,00550
27	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,84245	0,76924	0,07321	0,01778	-	0,01778	0,00159	-	0,00159
28	Đầu nổi mạng	Chiếc	0,77051	0,71984	0,05067	0,21649	-	0,21649	0,01117	-	0,01117
29	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03445	0,03445	-	-	-	-	-	-	-
30	Ghê hội trường	Chiếc	8,12630	6,69127	1,43503	1,17704	-	1,17704	0,18709	-	0,18709
31	Ghế làm việc	Chiếc	0,29192	-	0,29192	0,11956	-	0,11956	0,84479	0,70288	0,14191
32	Giá đèn sân khấu	Chiếc	0,00956	0,00956	-	-	-	-	-	-	-
33	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,09401	0,09401	-	-	-	-	-	-	-
34	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01017	-	0,01017	0,03932	-	0,03932	0,00680	-	0,00680
35	Kéo đa năng	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
36	Kết sắt	Chiếc	0,04151	0,03371	0,00780	0,01391	-	0,01391	0,00172	-	0,00172

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Khung rèm	Chiếc	0,01859	0,01859	-	-	-	-	-	-	-
38	Loa, loa di động	Chiếc	0,00791	0,00791	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy in	Chiếc	0,07319	-	0,07319	0,09981	-	0,09981	0,01517	-	0,01517
40	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,01436	-	0,01436	0,00024	-	0,00024
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01057	0,01057	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	0,00440	-	0,00440	0,00578	-	0,00578	0,00037	-	0,00037
43	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,01350	-	0,01350	0,02919	-	0,02919	0,00114	-	0,00114
44	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01110	-	0,01110	0,01554	-	0,01554	0,00173	-	0,00173
45	Máy tính bảng	Chiếc	0,07144	-	0,07144	0,13629	-	0,13629	0,01155	-	0,01155
46	Micro	Chiếc	0,53803	0,48295	0,05508	1,01236	0,90872	0,10365	0,00294	-	0,00294
47	Quạt cây	Chiếc	0,25289	0,25289	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
48	Quạt hộp	Chiếc	0,01831	0,01831	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
49	Quạt treo tường	Chiếc	0,78577	0,78577	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
50	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10494	0,10494	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
51	Quạt hơi nước	Chiếc	0,18780	0,18780	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
52	Quạt thông gió	Chiếc	0,05383	0,05383	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
53	Quạt trần	Chiếc	1,17487	1,17487	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
54	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00893	0,00893	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,30936	0,27259	0,03678	0,06621	-	0,06621	0,02049	0,01806	0,00244
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06508	0,05701	0,00807	0,01380	-	0,01380	0,00048	-	0,00048
57	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12208	0,09914	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,01040	-	0,01040	0,01523	-	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00143	-	0,00143	0,00175	-	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,00665	-	0,00665	0,00994	-	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11333	0,09654	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,02998	-	0,02998

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702	0,03762	-	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,30701	0,25544	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Kết sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01266	-	0,01266	0,03060	-	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00808	0,00712	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,00656	-	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01963	-	0,01963	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,38592	1,93761	0,44831	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01358	-	0,01358	0,02838	-	0,02838	0,02770	-	0,02770

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00275	-	0,00275	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06143	-	0,06143	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,89370	0,76130	0,13240	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,64146	-	0,64146	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752
9	Bộ kích điện	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
10	Lưu điện	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03045	-	0,03045	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189
13	Cáp micro	Chiếc	0,03951	-	0,03951	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220
14	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,01257	-	0,01257	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366
16	Công tơ điện	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09162	-	0,09162	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02856	-	0,02856	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15143	-	0,15143	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Ghế hội trường	Chiếc	0,98147	-	0,98147	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538
21	Ghế làm việc	Chiếc	1,58833	1,32151	0,26682	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02876	-	0,02876	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498
23	Két sắt	Chiếc	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727
24	Khung rèm	Chiếc	0,00365	0,00365	-	-	-	-	-	-	-
25	Máy in	Chiếc	0,09692	-	0,09692	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415
27	Máy ghi âm	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292
28	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824
29	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369
30	Máy tính bảng	Chiếc	0,01868	-	0,01868	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324
31	Micro	Chiếc	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043
32	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03330	-	0,03330	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953
33	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00639	-	0,00639	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00042	-	0,00042	0,00011	-	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02511	-	0,02511	0,00940	-	0,00940	0,00050	-	0,00050
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,08461	0,88081	0,20380	0,08744	-	0,08744	0,15675	0,12730	0,02945
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,03262	-	0,03262	0,02836	-	0,02836	0,23738	0,19277	0,04460
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01386	-	0,01386	0,00470	-	0,00470	0,00476	-	0,00476
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01905	-	0,01905	0,00071	-	0,00071	0,04394	-	0,04394
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,83759	0,71350	0,12409	0,03975	-	0,03975	0,13127	-	0,13127
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,14621	-	0,14621	0,08041	-	0,08041	0,02364	-	0,02364
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00763	-	0,00763	0,00672	-	0,00672	0,00846	-	0,00846
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01415	-	0,01415	0,00912	-	0,00912	0,08517	-	0,08517
11	Cáp micro	Chiếc	0,00635	-	0,00635	0,00181	-	0,00181	0,04326	-	0,04326
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,03800	-	0,03800	0,06458	-	0,06458	0,14101	-	0,14101
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03643	-	0,03643	0,02958	-	0,02958	0,39942	-	0,39942
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00100	-	0,00100	0,00524	-	0,00524
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,02043	-	0,02043	0,06929	-	0,06929	0,06344	-	0,06344

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,74699	-	0,74699	0,24849	-	0,24849	0,28354	-	0,28354
17	Ghế làm việc	Chiếc	2,94926	2,45382	0,49544	0,16652	-	0,16652	0,12521	-	0,12521
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02188	-	0,02188	0,01268	-	0,01268	0,00996	-	0,00996
19	Két sắt	Chiếc	0,00550	-	0,00550	0,00139	-	0,00139	0,02326	-	0,02326
20	Máy in	Chiếc	0,05198	-	0,05198	0,01826	-	0,01826	0,04795	-	0,04795
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00046	-	0,00046	0,04004	-	0,04004
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00144	-	0,00144	0,01930	-	0,01930
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00688	-	0,00688	0,00175	-	0,00175	0,08008	-	0,08008
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00626	-	0,00626	0,00361	-	0,00361	0,01872	-	0,01872
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,06873	-	0,06873	0,05345	-	0,05345	0,32469	-	0,32469
26	Micro	Chiếc	0,02954	-	0,02954	0,00456	-	0,00456	0,14828	-	0,14828
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00669	-	0,00669	0,01691	-	0,01691	0,05790	-	0,05790
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00147	-	0,00147	0,01329	-	0,01329

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,08795	-	0,08795	0,12740	-	0,12740
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15000	-	0,15000	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
11	Cáp micro	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,25909	-	0,25909	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09499	-	0,09499	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,31309	-	0,31309	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,28931	-	0,28931	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02862	-	0,02862	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093
19	Kết sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
20	Máy in	Chiếc	0,02247	-	0,02247	0,02791	-	0,02791	0,04850	-	0,04850
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00909	-	0,00909	0,00369	-	0,00369	0,00607	-	0,00607
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04401	-	0,04401	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140
26	Micro	Chiếc	0,01170	-	0,01170	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06856	-	0,06856	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02120	0,02020	0,00100	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01297	-	0,01297	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24323	-	0,24323	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10183	-	0,10183	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09508	-	0,09508	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,18531	-	0,18531	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,30885	-	0,30885	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221
9	Bộ kích điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
10	Lưu điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04188	-	0,04188	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
13	Cáp micro	Chiếc	0,48347	0,40171	0,08176	0,28616	0,23777	0,04839	0,01804	-	0,01804
14	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,08560	-	0,08560	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Công tơ điện	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00176	0,00176	-	-	-	-
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15741	-	0,15741	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03291	-	0,03291	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,18039	-	0,18039	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591
20	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
21	Ghế hội trường	Chiếc	1,17776	-	1,17776	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539
22	Ghế làm việc	Chiếc	0,37183	-	0,37183	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732
23	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04052	-	0,04052	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013
24	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
25	Loa, loa di động	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
26	Máy in	Chiếc	0,08503	-	0,08503	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295
27	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
28	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
29	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,06616	-	0,06616	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206
32	Micro	Chiếc	0,54492	0,48913	0,05579	0,36692	0,32936	0,03757	0,01326	-	0,01326
33	Quạt cây	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
34	Quạt hộp	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
35	Quạt treo tường	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00206	0,00206	-	-	-	-
36	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
37	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
38	Quạt thông gió	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
39	Quạt trần	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
40	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04625	-	0,04625	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100
41	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,08884	0,07782	0,01102	0,07447	0,06524	0,00924	0,00189	-	0,00189

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,05326	-	0,05326
9	Bộ kích điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-
10	Lưu điện	Chiếc	0,00976	0,00976	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00184	-	0,00184
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288
13	Cáp micro	Chiếc	0,00071	-	0,00071
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	-	0,00847
15	Công tơ điện	Chiếc	0,00272	0,00272	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00393	-	0,00393
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00102	-	0,00102
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00241	-	0,00241
19	Ghế hội trường	Chiếc	0,17881	-	0,17881
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,13327	-	0,13327
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00533	-	0,00533
22	Kết sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112
23	Khung rèm	Chiếc	0,00186	0,00186	-
24	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00073	0,00073	-
25	Lò vi sóng	Chiếc	0,00104	0,00104	-
26	Loa, loa di động	Chiếc	0,00126	0,00126	-
27	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-
28	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00105	0,00105	-
29	Máy điện châm	Chiếc	0,00093	0,00093	-
30	Máy in	Chiếc	0,01280	-	0,01280

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
31	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001
32	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002
33	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00137	-	0,00137
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,01086	-	0,01086
36	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00052	-	0,00052
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00486	-	0,00486	0,00775	-	0,00775
2	Bàn họp	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00280	-	0,00280
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01767	-	0,01767	0,00550	-	0,00550	0,01044	-	0,01044
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00653	-	0,00653	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01503	-	0,01503	0,00285	-	0,00285	0,00270	-	0,00270
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01491	-	0,01491	0,00464	-	0,00464	0,00008	-	0,00008
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	-	-	-
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,05334	-	0,05334
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00330	-	0,00330	0,00006	-	0,00006	0,00008	-	0,00008
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02063	-	0,02063	0,00035	-	0,00035	0,00424	-	0,00424
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01018	-	0,01018	0,00017	-	0,00017	0,00146	-	0,00146
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,00174	-	0,00174	0,00199	-	0,00199
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	-	-	-
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00008	-	0,00008	0,02976	-	0,02976

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00286	-	0,00286	0,00115	-	0,00115	0,02221	-	0,02221
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,13011	0,11256	0,01755	0,00590	-	0,00590	0,00304	-	0,00304
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00542	-	0,00542	0,00217	-	0,00217	0,00339	-	0,00339
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05801	0,05385	0,00416	0,00106	-	0,00106	-	-	-
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03301	0,93108	0,10193	0,03587	-	0,03587	0,00260	-	0,00260
20	Nhà	Nhà	0,46534	0,43839	0,02695	0,01569	-	0,01569	-	-	-
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01387	-	0,01387	0,00263	-	0,00263	-	-	-
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	-	-	-
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,24157	0,19618	0,04539	0,00076	-	0,00076	0,00051	-	0,00051
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	-	0,00051
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01080	-	0,01080
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,47321	0,42959	0,04362	0,25720	0,23349	0,02371	2,10924	1,91481	0,19442
27	Xe máy	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00005	-	0,00005	0,34976	0,30376	0,04600
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00248	-	0,00248	0,81240	0,74269	0,06971
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23869	0,22254	0,01615
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00281	-	0,00281

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,00605	-	0,00605	0,00000	-	0,00000
2	Bàn họp	Chiếc	0,00790	-	0,00790	0,00119	-	0,00119	0,00005	-	0,00005
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01366	-	0,01366	0,00818	-	0,00818	0,00002	-	0,00002
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
12	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01049	-	0,01049	0,00479	-	0,00479	0,00001	-	0,00001
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01149	-	0,01149	0,00359	-	0,00359	0,00000	-	0,00000
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02032	-	0,02032	0,01281	-	0,01281	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00366	-	0,00366	0,00030	-	0,00030	0,00000	-	0,00000
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00238	-	0,00238	0,00109	-	0,00109	0,00002	-	0,00002
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00304	-	0,00304	0,00136	-	0,00136	0,00000	-	0,00000
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01927	-	0,01927	0,00182	-	0,00182	0,00000	-	0,00000
23	Màn chiếu	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,00103	-	0,00103	0,00000	-	0,00000
24	Máy ảnh	Chiếc	0,02695	0,02371	0,00324	0,00277	-	0,00277	0,00000	-	0,00000
25	Máy biến áp	Chiếc	0,00354	-	0,00354	0,00028	-	0,00028	0,00000	-	0,00000
26	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Máy chiếu	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00084	-	0,00084	0,00001	-	0,00001
28	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00527	-	0,00527	0,00367	-	0,00367	0,00001	-	0,00001
29	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
32	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
35	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Máy Photocopy	Chiếc	0,18770	0,16238	0,02532	0,12901	0,11160	0,01740	0,00008	0,00007	0,00001
37	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00388	-	0,00388	0,00254	-	0,00254	0,00000	-	0,00000
40	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
45	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
46	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08465	0,07859	0,00606	0,06667	0,06190	0,00478	0,00005	0,00004	0,00000
51	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,27194	1,14644	0,12550	0,78504	0,70758	0,07746	0,00050	0,00045	0,00005
52	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
53	Nhà	Nhà	0,64973	0,61211	0,03762	0,75456	0,71087	0,04369	0,00038	0,00035	0,00002
54	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Phần mềm	Phần mềm	0,01146	-	0,01146	0,00431	-	0,00431	0,00000	-	0,00000
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Trạm biến áp	Trạm	0,00367	-	0,00367	0,00135	-	0,00135	0,00000	-	0,00000
58	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,20889	0,16964	0,03925	0,02226	0,01807	0,00418	0,00004	0,00004	0,00001
59	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00062	-	0,00062	0,00000	-	0,00000
60	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00013	-	0,00013	0,00001	-	0,00001
64	Vật kiến trúc	Công trình	0,41568	0,37736	0,03832	0,57496	0,52196	0,05300	0,00201	0,00183	0,00019
65	Xe máy	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00054	-	0,00054	0,00001	-	0,00001
66	Xe Ô tô	Chiếc	0,08102	0,07407	0,00695	0,06143	0,05616	0,00527	0,00032	0,00029	0,00003
67	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03870	0,03608	0,00262	0,02948	0,02748	0,00199	0,00019	0,00018	0,00001
68	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Máy quay phim	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00060	-	0,00060	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00796	0,00705	0,00092	0,00563	0,00498	0,00065
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,03217	-	0,03217	0,00285	-	0,00285
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,07303	0,05931	0,01372	0,01481	0,01203	0,00278
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	0,00259	0,00259	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00010	0,00010	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00138	0,00138	-	0,00022	0,00022	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00309	0,00309	-	0,00033	0,00033	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00144	0,00144	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00441	0,00441	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00128	0,00128	-	0,00159	0,00159	-
16	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,00311	0,00311	-
17	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00092	0,00092	-
18	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00057	0,00057	-
19	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00107	0,00107	-
20	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00172	0,00172	-	0,00033	0,00033	-
22	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00125	0,00125	-	0,00012	0,00012	-
23	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-
24	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
25	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,03200	0,02724	0,00476	0,04193	0,03569	0,00624
26	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00052	-	0,00052	0,00157	-	0,00157	0,00154	-	0,00154
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00146	-	0,00146	0,00495	-	0,00495	0,01283	-	0,01283
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00037	-	0,00037	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00099	0,00099	-
31	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00037	0,00037	-
32	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00105	-	0,00105	0,01223	-	0,01223	0,00142	-	0,00142
33	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
34	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
35	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00060	-	0,00060	0,00241	-	0,00241	0,00054	-	0,00054
36	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00380	0,00309	0,00071	0,01180	0,00958	0,00222
37	Màn chiếu	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00609	0,00574	0,00035	0,01873	0,01765	0,00109
38	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00164	0,00144	0,00020	0,00436	0,00383	0,00052
39	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042
40	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00336	0,00298	0,00038	0,00861	0,00764	0,00097
41	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00064	-	0,00064	0,05355	0,04930	0,00425	0,04451	0,04098	0,00353
42	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
43	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00115	0,00115	-	0,00411	0,00411	-
44	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00067	0,00067	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
45	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
46	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00261	0,00261	-	0,00035	0,00035	-
47	Máy Photocopy	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,06296	0,05447	0,00849	0,12299	0,10640	0,01659
48	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00032	0,00032	-
49	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
50	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00184	0,00184	-
51	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
52	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00019	-	0,00019	0,00060	-	0,00060
53	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00289	0,00289	-	0,00052	0,00052	-
54	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,04596	0,04267	0,00329	0,04568	0,04241	0,00327
55	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01088	-	0,01088	0,26176	0,23594	0,02583	0,68931	0,62129	0,06801
57	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
58	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
59	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00065	0,00065	-	0,00051	0,00051	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Nhà	Nhà	0,00687	-	0,00687	0,32599	0,30712	0,01888	0,47209	0,44475	0,02734
61	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00633	0,00633	-
62	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02363	0,02363	-	0,00206	0,00206	-
63	Phần mềm	Phần mềm	0,00114	-	0,00114	0,00224	-	0,00224	0,00175	-	0,00175
64	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00254	0,00254	-	0,00057	0,00057	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00125	0,00125	-	0,00083	0,00083	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00024	-	0,00024	0,00015	-	0,00015	0,00046	-	0,00046
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00571	0,00571	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,03514	0,02854	0,00660	0,02699	0,02192	0,00507
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00184	0,00184	-	0,00076	0,00076	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00101	0,00101	-
72	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00540	0,00540	-	0,00068	0,00068	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00216	0,00216	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00116	0,00116	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00457	-	0,00457	0,00035	-	0,00035
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	1,48608	1,34909	0,13698	0,18017	0,16356	0,01661
77	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	0,06233	0,05413	0,00820	0,00891	0,00774	0,00117
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	0,03442	0,03147	0,00295	0,02577	0,02356	0,00221
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,13045	0,12163	0,00882	0,04486	0,04183	0,00303
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00158	0,00158	-	0,00073	0,00073	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00036	-	0,00036	0,00037	-	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00629	0,00557	0,00072	0,00255	-	0,00255	0,00412	-	0,00412
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,01172	-	0,01172	0,00664	-	0,00664
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,01466	0,01190	0,00275	0,01246	-	0,01246	0,00878	-	0,00878
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00444	0,00444	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00409	0,00409	-	-	-	-	-	-	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00852	0,00852	-	-	-	-
13	Giả phơi khay	Chiếc	0,00356	0,00356	-	-	-	-	-	-	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
15	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00944	0,00944	-	-	-	-
16	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00256	0,00256	-	0,01723	0,01723	-	-	-	-
17	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00453	0,00453	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00316	0,00316	-	-	-	-
19	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00084	0,00084	-	0,00588	0,00588	-	-	-	-
20	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00126	0,00126	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
22	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
24	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
25	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01050	0,00894	0,00156	0,00799	-	0,00799	0,00373	-	0,00373
26	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00177	-	0,00177	0,00517	-	0,00517	0,00114	-	0,00114
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00302	-	0,00302	0,01020	-	0,01020	0,00791	-	0,00791
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00033	-	0,00033	0,00145	-	0,00145	0,00016	-	0,00016
30	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00322	-	0,00322	0,00705	-	0,00705	0,01047	-	0,01047
33	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
34	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
35	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00049	-	0,00049	0,00341	-	0,00341	0,00022	-	0,00022
36	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,00812	-	0,00812	0,00387	-	0,00387
37	Màn chiếu	Chiếc	0,01582	0,01490	0,00092	0,00385	-	0,00385	0,00149	-	0,00149
38	Máy ảnh	Chiếc	0,00365	0,00321	0,00044	0,00183	-	0,00183	0,00262	-	0,00262
39	Máy biến áp	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00145	-	0,00145	0,00016	-	0,00016
40	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00575	0,00575	-	-	-	-
41	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
42	Máy chiếu	Chiếc	0,01879	0,01667	0,00212	0,00317	-	0,00317	0,00481	-	0,00481
43	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01853	0,01706	0,00147	0,00428	-	0,00428	0,00644	-	0,00644
44	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
45	Máy điện tím trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
46	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
47	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00157	0,00157	-	-	-	-
49	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00330	0,00330	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
50	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00361	0,00361	-	-	-	-
51	Máy hấp ướ	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
52	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
53	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
54	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
57	Máy Photocopy	Chiếc	0,07264	0,06284	0,00980	0,01172	-	0,01172	0,01322	-	0,01322
58	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy sấy	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
61	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
62	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00227	-	0,00227	0,00269	-	0,00269
63	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
64	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
65	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00861	0,00861	-	-	-	-
66	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
67	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00756	0,00756	-	-	-	-
68	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
69	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
70	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
71	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
72	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00254	0,00254	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
74	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02802	0,02602	0,00201	0,00622	-	0,00622	0,00458	-	0,00458
75	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,17291	0,15584	0,01706	0,07913	-	0,07913	0,08881	-	0,08881
77	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
79	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
80	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
81	Nhà	Nhà	0,11218	0,10568	0,00650	0,77505	0,73017	0,04488	0,47375	0,44632	0,02743
82	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
83	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
84	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01826	0,01826	-	-	-	-	-	-	-
85	Phần mềm	Phần mềm	0,00155	-	0,00155	0,00965	-	0,00965	0,00576	-	0,00576
86	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00332	0,00332	-	0,00178	0,00178	-	-	-	-
87	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
88	Trạm biến áp	Trạm	0,00034	-	0,00034	0,00156	-	0,00156	0,00016	-	0,00016
89	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00166	0,00166	-	-	-	-	-	-	-
90	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02250	0,01827	0,00423	0,12342	0,10023	0,02319	0,01171	0,00951	0,00220
91	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00130	0,00130	-	-	-	-	-	-	-
92	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008	0,00049	-	0,00049
93	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00502	0,00502	-	-	-	-
94	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,01383	0,01383	-	-	-	-	-	-	-
95	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
96	Tủ lạnh	Chiếc	0,00171	0,00171	-	-	-	-	-	-	-
97	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00056	0,00056	-	-	-	-
98	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
99	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00130	-	0,00130	0,00221	-	0,00221

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
100	Vật kiến trúc	Công trình	0,25437	0,23093	0,02345	1,00519	0,91254	0,09266	0,56634	0,51414	0,05220
101	Xe máy	Chiếc	0,02998	0,02604	0,00394	0,00386	-	0,00386	0,00740	-	0,00740
102	Xe Ô tô	Chiếc	0,05190	0,04745	0,00445	0,00697	-	0,00697	0,01633	-	0,01633
103	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02160	0,02014	0,00146	0,00368	-	0,00368	0,00317	-	0,00317
104	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy quay phim	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00085	-	0,00085	0,00561	-	0,00561

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00957	-	0,00957	0,01370	-	0,01370
2	Bàn họp	Chiếc	0,02040	-	0,02040	0,01589	-	0,01589	0,00745	-	0,00745
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00871	-	0,00871	0,01054	-	0,01054	0,01421	-	0,01421
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00174	0,00174	-	0,00158	0,00158	-	0,00319	0,00319	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00132	0,00132	-	0,00076	0,00076	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01538	0,01538	-	0,00121	0,00121	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00614	0,00614	-	0,01165	0,01165	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00275	0,00275	-	0,00187	0,00187	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00005	0,00005	-	0,00052	0,00052	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00505	0,00505	-	0,00259	0,00259	-
11	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
12	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
13	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
14	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
15	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00058	-	0,00058	0,01492	-	0,01492	0,02317	-	0,02317
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00088	-	0,00088	0,00850	-	0,00850	0,00793	-	0,00793
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00061	-	0,00061	0,02402	-	0,02402	0,04202	-	0,04202

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,01710	-	0,01710	0,00302	-	0,00302
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01486	-	0,01486	0,03655	-	0,03655	0,03270	-	0,03270
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00058	-	0,00058	0,00248	-	0,00248	0,00349	-	0,00349
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,04604	-	0,04604	0,01891	-	0,01891
23	Màn chiếu	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,01497	-	0,01497	0,02864	-	0,02864
24	Máy ảnh	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,01172	-	0,01172	0,00707	-	0,00707
25	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00267	-	0,00267	0,00253	-	0,00253
26	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
27	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Máy chiếu	Chiếc	0,00700	-	0,00700	0,04080	-	0,04080	0,03378	-	0,03378
29	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00311	-	0,00311	0,01003	-	0,01003	0,01396	-	0,01396
30	Máy điện tìm trị liệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00002	0,00002	-
32	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
33	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00541	0,00541	-
34	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00475	0,00475	-
35	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
36	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy Photocopy	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,02810	-	0,02810	0,05942	-	0,05942
39	Máy sấy	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00256	0,00256	-
40	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00221	-	0,00221	0,00428	-	0,00428
42	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
45	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	0,00560	0,00560	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
47	Máy tập vai đơn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
48	Máy tập xoay eo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy thở oxy	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy tính xách tay	Chiếc	-	-	-	0,01328	-	0,01328	0,03457	-	0,03457
51	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00137	-	0,00137	0,20548	-	0,20548	0,25474	-	0,25474
52	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
53	Nhà	Nhà	-	-	-	1,27277	1,19907	0,07370	2,27427	2,14257	0,13169
54	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
55	Phần mềm	Phần mềm	-	-	-	0,01921	-	0,01921	0,02268	-	0,02268
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00140	0,00140	-	0,00000	0,00000	-
57	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
58	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00290	-	0,00290	0,00258	-	0,00258
59	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,22445	0,18228	0,04217	0,21369	0,17354	0,04015
60	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,01259	-	0,01259	0,00717	-	0,00717
61	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00019	0,00019	-	0,00132	0,00132	-
62	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
63	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,01048	-	0,01048	0,00176	-	0,00176
64	Vật kiến trúc	Công trình	1,29162	1,17256	0,11906	1,22317	1,11042	0,11275	1,92185	1,74469	0,17715
65	Xe máy	Chiếc	0,00957	-	0,00957	0,01693	-	0,01693	0,01079	-	0,01079
66	Xe Ô tô	Chiếc	0,01462	-	0,01462	0,17753	-	0,17753	1,52182	1,39124	0,13058
67	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00715	-	0,00715	0,00449	-	0,00449	0,17704	0,16506	0,01198
68	Máy quay phim	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,06857	-	0,06857	0,04006	-	0,04006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06202	0,05488	0,00714	0,01699	-	0,01699	0,00044	-	0,00044
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00263	0,00263	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00612	0,00612	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,02150	-	0,02150	0,00452	-	0,00452	0,00086	-	0,00086
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04771	0,03874	0,00896	0,01494	-	0,01494	0,00184	-	0,00184
6	Bàn quây	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00368	0,00368	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00306	0,00306	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,20504	0,20504	-	-	-	-	-	-	-
10	Đàn organ	Chiếc	0,00345	0,00345	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09628	0,09628	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
12	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06778	0,06778	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
13	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06220	0,06220	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
14	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00328	0,00328	-	-	-	-	-	-	-
15	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10762	0,10762	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11431	0,09730	0,01700	0,00848	-	0,00848	0,00161	-	0,00161
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00205	-	0,00205	0,00965	-	0,00965	0,00068	-	0,00068
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01874	-	0,01874	0,01753	-	0,01753	0,00159	-	0,00159

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02901	-	0,02901	0,00295	-	0,00295	0,00022	-	0,00022
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03049	-	0,03049	0,03759	-	0,03759	0,00156	-	0,00156
21	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00225	0,00225	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00065	-	0,00065	0,00133	-	0,00133	0,00070	-	0,00070
23	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05721	0,04646	0,01075	0,01205	-	0,01205	0,00120	-	0,00120
24	Màn chiếu	Chiếc	0,27378	0,25792	0,01586	0,02166	-	0,02166	0,00077	-	0,00077
25	Máy ảnh	Chiếc	0,02249	0,01978	0,00270	0,05695	0,05010	0,00685	0,00045	-	0,00045
26	Máy biến áp	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00165	-	0,00165	0,00020	-	0,00020
27	Máy chiếu	Chiếc	0,13256	0,11762	0,01494	0,01594	-	0,01594	0,00099	-	0,00099
28	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,20540	0,18910	0,01630	0,02916	-	0,02916	0,00064	-	0,00064
29	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
30	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01002	0,01002	-	-	-	-	-	-	-
31	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,16519	0,16519	-	-	-	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,02438	-	0,02438	0,02585	-	0,02585	0,00202	-	0,00202
33	Máy sấy	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00142	0,00142	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00277	-	0,00277	0,00034	-	0,00034
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02622	-	0,02622	0,02246	-	0,02246	0,00161	-	0,00161

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19417	-	0,19417	0,12195	-	0,12195	0,01290	-	0,01290
38	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02918	0,02918	-	-	-	-	-	-	-
39	Nhà	Nhà	1,76219	1,66014	0,10204	0,07552	-	0,07552	0,12500	0,11776	0,00724
40	Phần mềm	Phần mềm	0,02118	-	0,02118	0,01807	-	0,01807	0,00147	-	0,00147
41	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00384	0,00384	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00019	-	0,00019	0,00165	-	0,00165	0,00022	-	0,00022
43	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02134	0,01733	0,00401	0,11845	0,09620	0,02226	0,02347	0,01906	0,00441
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00408	-	0,00408	0,00027	-	0,00027
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,32522	0,32522	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
46	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01955	-	0,01955	0,01234	-	0,01234	0,00010	-	0,00010
47	Vật kiến trúc	Công trình	1,72590	1,56681	0,15909	0,97594	0,88598	0,08996	0,12602	0,11440	0,01162
48	Xe máy	Chiếc	0,03560	-	0,03560	0,32081	0,27862	0,04220	0,00041	-	0,00041
49	Xe Ô tô	Chiếc	0,30570	0,27947	0,02623	0,90741	0,82954	0,07786	0,00443	-	0,00443
50	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09316	0,08686	0,00630	0,18620	0,17360	0,01260	0,00038	-	0,00038
51	Máy quay phim	Chiếc	0,07173	0,06499	0,00674	0,23904	0,21658	0,02246	0,00160	-	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,00396	-	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00214	-	0,00214	0,00387	-	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00124	-	0,00124	0,00191	-	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00184	-	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00071	-	0,00071	0,00155	-	0,00155	0,00290	-	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00043	-	0,00043	0,00022	-	0,00022	0,00058	-	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00047	-	0,00047	0,00080	-	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00142	-	0,00142	0,00342	-	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00077	-	0,00077	0,00212	-	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00069	-	0,00069	0,00204	-	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00231	-	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042	0,00080	-	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,01301	-	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,00514	-	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00137	-	0,00137	0,00120	-	0,00120	0,00242	-	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00049	-	0,00049	0,00206	-	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00269	-	0,00269	0,01134	-	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298
2	Bàn họp	Chiếc	0,01339	-	0,01339	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02073	-	0,02073	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	0,00357	0,00357	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00349	0,00349	-	-	-	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00344	0,00344	-	-	-	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00343	0,00343	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00342	0,00342	-	-	-	-	-	-	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01274	-	0,01274	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01245	-	0,01245	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01827	-	0,01827	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00605	-	0,00605	0,00698	-	0,00698	0,00229	-	0,00229
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00516	-	0,00516	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00919	-	0,00919	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03953	-	0,03953	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407
18	Màn chiếu	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460
19	Máy ảnh	Chiếc	0,00862	-	0,00862	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00452	-	0,00452	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00953	-	0,00953	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00601	-	0,00601	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807
23	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00367	0,00367	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy Photocopy	Chiếc	0,20857	0,18044	0,02813	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005
25	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00378	-	0,00378	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209
26	Máy tính xách tay	Chiếc	0,17122	0,15895	0,01227	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356
27	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,00944	0,90984	0,09960	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499
28	Nhà	Nhà	1,35573	1,27723	0,07850	0,08244	-	0,08244	0,02328	-	0,02328
29	Phần mềm	Phần mềm	0,01478	-	0,01478	0,01706	-	0,01706	0,00720	-	0,00720
30	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00358	0,00358	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Trạm biến áp	Trạm	0,01109	-	0,01109	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268
32	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23642	0,19199	0,04442	0,23242	0,18875	0,04367	0,10202	0,08285	0,01917
33	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056
34	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-
35	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377
36	Vật kiến trúc	Công trình	1,74888	1,58768	0,16121	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321
37	Xe máy	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214
38	Xe Ô tô	Chiếc	0,22619	0,20679	0,01941	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969
39	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06200	0,05781	0,00419	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401
40	Máy quay phim	Chiếc	0,00444	-	0,00444	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,00057	-	0,00057	0,01720	-	0,01720
2	Bàn họp	Chiếc	0,00709	-	0,00709	0,00053	-	0,00053	0,00545	-	0,00545
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00832	-	0,00832	0,00199	-	0,00199	0,02208	-	0,02208
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
5	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
7	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
8	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
9	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00487	-	0,00487	0,00308	-	0,00308	0,00297	-	0,00297
10	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00217	-	0,00217	0,00040	-	0,00040	0,00979	-	0,00979
11	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00530	-	0,00530	0,00429	-	0,00429	0,00584	-	0,00584
12	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00075	-	0,00075	0,00013	-	0,00013	0,00067	-	0,00067
13	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01114	-	0,01114	0,00443	-	0,00443	0,08496	-	0,08496
14	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00256	-	0,00256	0,00085	-	0,00085	0,00060	-	0,00060
15	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00725	-	0,00725	0,00109	-	0,00109	0,00531	-	0,00531
16	Màn chiếu	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00040	-	0,00040	0,00311	-	0,00311

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy ảnh	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00024	-	0,00024	0,00836	-	0,00836
18	Máy biến áp	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00009	-	0,00009	0,00067	-	0,00067
19	Máy chiếu	Chiếc	0,00392	-	0,00392	0,00283	-	0,00283	0,01828	-	0,01828
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00606	-	0,00606	0,00206	-	0,00206	0,06597	-	0,06597
21	Máy Photocopy	Chiếc	0,04357	0,03769	0,00588	0,04124	0,03568	0,00556	0,00984	-	0,00984
22	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00042	-	0,00042	0,00218	-	0,00218
23	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00510	-	0,00510	0,00226	-	0,00226	0,00356	-	0,00356
24	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,42812	0,38587	0,04224	0,23788	0,21441	0,02347	0,06063	-	0,06063
25	Nhà	Nhà	0,52882	0,49820	0,03062	0,24963	0,23517	0,01445	0,01013	-	0,01013
26	Phần mềm	Phần mềm	0,00476	-	0,00476	0,00110	-	0,00110	0,00387	-	0,00387
27	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
28	Trạm biến áp	Trạm	0,00055	-	0,00055	0,00022	-	0,00022	0,00067	-	0,00067
29	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05572	0,04525	0,01047	0,01893	0,01537	0,00356	0,01012	-	0,01012
30	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00009	-	0,00009	0,00279	-	0,00279
31	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00315	-	0,00315	0,00044	-	0,00044	0,03083	-	0,03083

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,83303	0,75624	0,07679	0,33328	0,30256	0,03072	0,78998	0,71716	0,07282
34	Xe máy	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00232	-	0,00232	0,10799	-	0,10799
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,01637	-	0,01637	0,00621	-	0,00621	0,98304	0,89869	0,08435
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,00204	-	0,00204	0,41809	0,38981	0,02828
37	Máy quay phim	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,00015	-	0,00015	0,01724	-	0,01724

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01536	-	0,01536	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00004	-	0,00004	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00017	-	0,00017	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
20	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,02328	-	0,02328	0,03088	-	0,03088
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00030	-	0,00030	0,00720	-	0,00720	0,01149	-	0,01149
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00006	-	0,00006	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
27	Xe máy	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,01638	-	0,01638	0,00422	-	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02988	-	0,02988	0,02845	-	0,02845	0,00730	-	0,00730
4	Cây lọc nước	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02516	-	0,02516	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00606	-	0,00606	0,00510	-	0,00510	0,00152	-	0,00152
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00692	-	0,00692	0,00224	-	0,00224
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
12	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122
15	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00796	-	0,00796	0,00754	-	0,00754	0,00158	-	0,00158
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
21	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513
22	Phần mềm	Phần mềm	0,02189	-	0,02189	0,01818	-	0,01818	0,00506	-	0,00506
23	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00727	-	0,00727	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262
25	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
27	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
29	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,55007	0,49937	0,05070
30	Xe máy	Chiếc	0,01753	-	0,01753	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00190	-	0,00190
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00055	-	0,00055
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00173	-	0,00173
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00078	-	0,00078
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00133	-	0,00133
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00053	-	0,00053
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00005	-	0,00005
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00016	-	0,00016
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00060	-	0,00060
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00223	-	0,00223
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00037	-	0,00037
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01231	-	0,01231
20	Nhà	Nhà	0,18026	0,16982	0,01044
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00128	-	0,00128
22	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00063	0,00063	-
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00033	-	0,00033
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00246	-	0,00246
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00014	-	0,00014
26	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,03920	0,03920	-
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00008	-	0,00008
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,17786	0,16146	0,01639
29	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,00996	0,00910	0,00085
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00511	0,00476	0,00035
32	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Tư vấn online			1.3. Tư vấn tại cộng đồng			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	17	-	17	12	-	12	26	-	26	52	-	52
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	940	-	940	626	-	626	1.409	-	1.409	2.819	-	2.819
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	110	-	110	73	-	73	165	-	165	330	-	330
4	Tiền thuê phòng ngủ	13	-	13	9	-	9	19	-	19	39	-	39
5	Khoản công tác phí	63	-	63	42	-	42	94	-	94	188	-	188
6	Làm thêm giờ	1.437	-	1.437	958	-	958	2.156	-	2.156	4.311	-	4.311
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	12	-	12	27	-	27	54	-	54
8	Đào tạo, Tập huấn	30	-	30	20	-	20	45	-	45	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	3	-	3	6	-	6	11	-	11
10	Chi Phúc lợi tập thể	461	-	461	308	-	308	692	-	692	1.384	-	1.384
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	15	-	15	10	-	10	22	-	22	44	-	44
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm , tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	14	-	14	9	-	9	21	-	21	42	-	42

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Tư vấn online			1.3. Tư vấn tại cộng đồng			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm , tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	15	-	15	10	-	10	22	-	22	44	-	44
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	17	-	17	11	-	11	25	-	25	50	-	50
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	510	-	510	340	-	340	765	-	765	1.531	-	1.531
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	283	-	283	189	-	189	424	-	424	848	-	848
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	128	-	128	85	-	85	191	-	191	383	-	383
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	102	-	102	230	-	230	461	-	461
20	Thuê phương tiện vận chuyển	166	-	166	111	-	111	250	-	250	-	-	-

TT	Danh mục	3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)			3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	98	-	98	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	1	-	1	9	-	9
5	Khoản công tác phí	53	-	53	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	115	-	115	5	-	5	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	2	-	2	27	-	27
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	2	-	2	9	-	9
10	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	62	-	62	365	-	365
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	1	-	1	5	-	5
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	1	-	1	4	-	4

TT	Danh mục	3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)			3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	5	-	5
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	422	-	422	9	-	9	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	101	-	101	68	-	68
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	42	-	42	32	-	32
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	11	-	11	61	-	61
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	54	-	54	41	-	41	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	139	-	139	45	-	45	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	90	-	90	90	-	90	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	23	-	23	21	-	21	16	-	16
5	Khoản công tác phí	97	-	97	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	989	-	989	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	87	-	87	78	-	78	59	-	59
10	Chi Phúc lợi tập thể	639	-	639	460	-	460	200	-	200
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	13	-	13	10	-	10	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	12	-	12	9	-	9	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	0	-	0

TT	Danh mục	4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	52	-	52	21	-	21	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	103	-	103	96	-	96	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	16	-	16	4	-	4	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	228	-	228	173	-	173	115	-	115
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu			7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống		
		(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	698	-	698	245	-	245	8	-	8	15	-	15
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	972	-	972	472	-	472	219	-	219	397	-	397
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	1.038	-	1.038	355	-	355	10	-	10	143	-	143
6	Làm thêm giờ	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145	547	-	547	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	82	-	82	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	345	-	345	118	-	118	14	-	14	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	151	-	151	55	-	55	2	-	2	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265	-	-	-	185	-	185
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	199	-	199	70	-	70	-	-	-	2	-	2
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	193	-	193	68	-	68	-	-	-	2	-	2
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	207	-	207	73	-	73	-	-	-	0	-	0

TT	Danh mục	9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề			10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	65	-	65	1	-	1	15	-	15	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.409	-	4.409	2.489	-	2.489	397	-	397	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	231	-	231	101	-	101	143	-	143	8	-	8
6	Làm thêm giờ	5.455	-	5.455	2.385	-	2.385	991	-	991	224	-	224
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	187	-	187	0	-	0	-	-	-	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	55	-	55	1	-	1	5	-	5
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	18	-	18	1	-	1	21	-	21	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.556	-	1.556	408	-	408	185	-	185	78	-	78
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	59	-	59	29	-	29	2	-	2	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	57	-	57	28	-	28	2	-	2	1	-	1

TT	Danh mục	9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề			10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	47	-	47	30	-	30	0	-	0	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	35	-	35	0	-	0	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.214	-	2.214	1.432	-	1.432	155	-	155	5	-	5
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.805	-	1.805	617	-	617	35	-	35	8	-	8
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	783	-	783	287	-	287	60	-	60	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	599	-	599	303	-	303	154	-	154	12	-	12
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842	334	-	334
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1	-	1	5	-	5	29	-	29	37	-	37
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25	17	-	17
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4	7	-	7
10	Chi Phúc lợi tập thể	18	-	18	263	-	263	293	-	293	356	-	356
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11	8	-	8
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11	7	-	7
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11	5	-	5
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12	6	-	6

TT	Danh mục	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	59	-	59	804	-	804	441	-	441	139	-	139
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	26	-	26	350	-	350	192	-	192	61	-	61
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90	29	-	29
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119	78	-	78
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	173	-	173	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	475	-	475	550	-	550	14	-	14	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987	178	-	178	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	374	-	374	453	-	453	54	-	54	759	-	759
8	Đào tạo, Tập huấn	332	-	332	354	-	354	11	-	11	130	-	130
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	166	-	166	192	-	192	8	-	8	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	8.965	-	8.965	10.244	-	10.244	125	-	125	364	-	364
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	137	-	137	158	-	158	2	-	2	5	-	5
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	133	-	133	154	-	154	2	-	2	5	-	5
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	141	-	141	146	-	146	1	-	1	4	-	4

TT	Danh mục	13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	163	-	163	169	-	169	1	-	1	5	-	5
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957	17	-	17	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415	175	-	175	1.146	-	1.146
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	700	-	700	814	-	814	77	-	77	419	-	419
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200	37	-	37	60	-	60
20	Thuê phương tiện vận chuyển	633	-	633	579	-	579	-	-	-	804	-	804

TT	Danh mục	16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng			17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	31	-	31	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	1.754	-	1.754	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	395	-	395	101	-	101	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	2.447	-	2.447	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	61	-	61	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	51	-	51	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	-	-	-	-	-	-
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	718	-	718	13.702	-	13.702	17.110	-	17.110
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	26	-	26	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	25	-	25	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	21	-	21	129	-	129	181	-	181

TT	Danh mục	16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng			17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	24	-	24	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.706	-	2.706	924	-	924	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	814	-	814	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	375	-	375	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	259	-	259	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	1.321	-	1.321	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	294	-	294	15	-	15
5	Khoán công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.362	-	16.362	17.446	-	17.446	17.956	-	17.956	1.322	-	1.322
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	303	-	303	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị; nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	296	-	296	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị; nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	141	-	141	15	-	15

TT	Danh mục	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân thân			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân thân			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân thân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	161	-	161	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	248	-	248	300	-	300	299	-	299	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 51+52)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn